

KHÁI QUÁT NHỮNG THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NỔI BẬT CỦA VIỆT NAM TỪ THỜI KỲ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

Nguyễn Hồng Hải, Nguyễn Đức Thủy

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

hainh@huflit.edu.vn, thuynd@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Lịch sử 94 năm phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận những bước đột phá trong tư duy phát triển kinh tế. Từ chỗ Đảng thừa nhận kinh tế hàng hóa rồi sau đó đến kinh tế thị trường là phương thức phát triển kinh tế năng động nhất mà nhân loại đã tìm ra, là sản phẩm của nền văn minh nhân loại, chứ không phải chỉ là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản. Đây là bước ngoặt về đổi mới tư duy về phát triển kinh tế của Đảng, mở đường cho đất nước phát triển về mọi mặt, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Bài viết này đề cập khái quát về tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hoạt động ngoại thương từ thời kỳ đổi mới đến nay; từ đó nêu ra một số khuyến nghị về chính sách để góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế Việt Nam năm 2024 và những năm tiếp theo.

Từ khóa— thành tựu, phát triển kinh tế, thời kỳ đổi mới.

I. SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1986

A. VỀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, thời kỳ từ năm 1976 đến 1985 là thời kỳ của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp: thực hiện hai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), Nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng: khắc phục từng bước những hậu quả nặng nề của chiến tranh; khôi phục phần lớn những cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam bị chiến tranh tàn phá. Thời kỳ này, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân trong giai đoạn 1977-1985 là 4,65%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp tăng 4,49%/năm; công nghiệp tăng 5,54%/năm và xây dựng tăng 2,18%/năm [9].

B. VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Năm 1977, Điều lệ đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đã được ban hành kèm theo Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 18/4/1977 của Chính phủ. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Chính phủ có quy định các nguyên tắc cơ bản điều chỉnh các quan hệ pháp luật về FDI. Điều lệ cho phép nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam dưới ba hình thức: hợp tác sản xuất chia sản phẩm, xí nghiệp hoặc công ty hỗn hợp, xí nghiệp tư doanh chuyên sản xuất hàng xuất khẩu. Điều lệ đầu tư năm 1977 đã tạo ra được khung pháp lý ban đầu cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Đây là những tiền đề cho những ý tưởng và là cơ sở cho những bước cải cách sau này. Mặc dù tồn tại suốt 10 năm từ khi ban hành năm 1977 đến khi có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, nhưng Điều lệ đầu tư năm 1977 đã mất hoàn toàn tác dụng về mặt thực tiễn vì nền kinh tế Việt Nam còn vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, bị phong tỏa bởi chính sách bao vây, cấm vận nên việc hạn chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; Việt Nam phải luôn chú trọng vào việc đối phó với những âm mưu phá hoại và xâm lược của các thế lực thù địch tại Campuchia và Trung Quốc, dẫn tới tâm lý của các nhà đầu tư là cảm thấy tình hình chính trị không ổn định nên không yên tâm đầu tư; đầu tư từ các nước xã hội chủ nghĩa trước đây được thực hiện theo các điều ước quốc tế ký kết giữa các nước này với Việt Nam, mà trong đó chứa đựng nhiều ưu đãi vượt khung pháp luật hiện hành và điều chỉnh theo một cơ chế riêng của điều ước.

C. VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Trong giai đoạn 1976-1985, do tình hình chính trị trong khu vực lúc bấy giờ không ổn định nên việc mở rộng hoạt động ngoại thương ra các nước còn gặp nhiều khó khăn. Mặt khác về phía các nước tư bản vẫn chịu sự chi phối bởi lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam nhằm cô lập nền kinh tế nước ta với thế giới. Giai đoạn này ngoài quan hệ với Hội đồng tương trợ kinh tế châu Âu (SEV), còn có thêm một số nước tư bản đã thiết lập mối quan hệ ngoại thương với nước ta, nên kim ngạch xuất, nhập khẩu đều tăng lên qua các năm. Năm 1976 tổng trị giá kim ngạch xuất, nhập khẩu là 1246,8 triệu rúp - USD, giá trị xuất khẩu là 222,7 triệu rúp - USD, giá trị nhập khẩu là 1024,1 triệu rúp - USD, thì đến năm 1985 tổng trị giá kim ngạch xuất, nhập khẩu là 2555,9 triệu rúp - USD, giá trị xuất khẩu là 698,5 triệu rúp - USD, giá trị nhập khẩu là 1857,4 triệu rúp - USD. Như vậy, năm 1985 so với năm

1976 thì tổng trị giá kim ngạch xuất, nhập khẩu đã tăng lên 2 lần, nhưng nhập siêu ở mức rất cao tới 1158,9 triệu rúp - USD nhằm đảm bảo nhập đủ nguyên liệu và thiết bị cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng trong nước.

II. KHÁI QUÁT NHỮNG THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NỔI BẬT CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

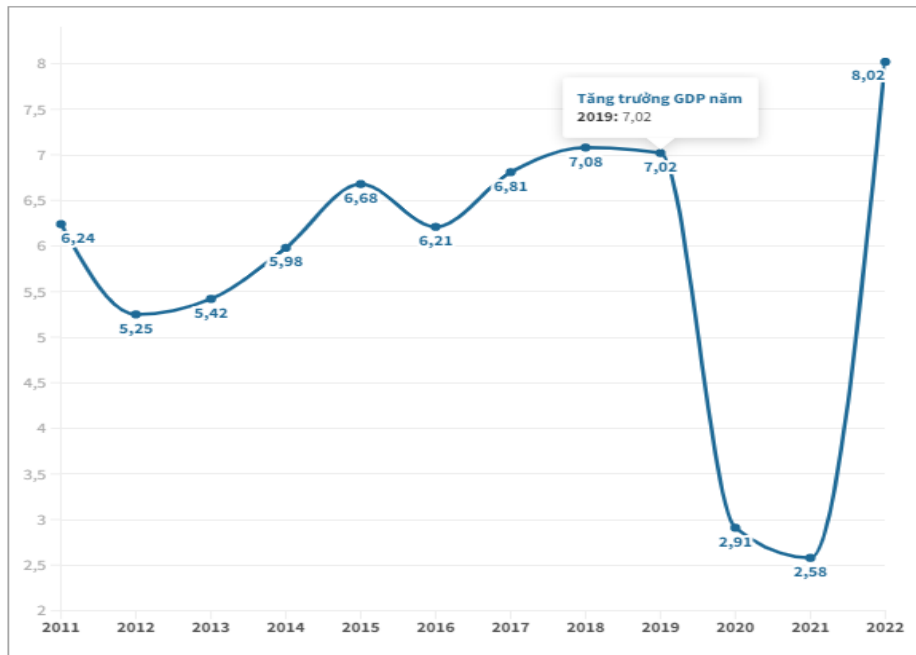
A. VỀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12 năm 1986), là Đại hội đầu tiên đã đề ra đường lối đổi mới, Đảng bắt đầu từ việc đổi mới tư duy, mà “trước hết là tư duy kinh tế”. Đổi mới năm 1986 trong bối cảnh đất nước đang lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội, mới thấy hết giá trị mang tính mở đường, tính mới mẻ của những chủ trương chưa từng có trong tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giai đoạn 1986-1990 là giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới. Chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế dần dần khắc phục được những yếu kém và có những bước phát triển. Giai đoạn này mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt 4,4%. Giai đoạn 1991-1995, đất nước dần dần ra khỏi tình trạng trì trệ, suy thoái, tốc độ tăng trưởng đạt tương đối cao, GDP bình quân đã tăng gấp đôi giai đoạn trước, đạt 8,2%/năm; giai đoạn 1996-2000 là giai đoạn đánh dấu bước phát triển quan trọng của kinh tế thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực (1997-1999) và thiên tai nghiêm trọng xảy ra liên tiếp, nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, GDP tăng trưởng bình quân đạt 7%/năm. Giai đoạn 2001-2005: sự nghiệp đổi mới giai đoạn này đi vào chiều sâu, việc triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 và kế hoạch 5 năm 2001-2005 mà Đại hội IX của Đảng thông qua đã đạt được những kết quả nhất định, GDP tăng bình quân 7,5%/năm. Từ một nước thiếu ăn, mỗi năm phải nhập từ 500.000 đến 1 triệu tấn lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Năm 2005, Việt Nam đứng thứ nhất thế giới về xuất khẩu hạt tiêu, đứng thứ hai về các mặt hàng gạo, cà phê, hạt điều..... Giai đoạn 2006-2010: nền kinh tế vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, đã thoát ra khỏi tình trạng nền kinh tế kém phát triển, từ nhóm nước thu nhập thấp đã trở thành nước có thu nhập trung bình (thấp), GDP tăng bình quân 7%/năm. Giai đoạn 2011-2015: kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do những vấn đề nội tại của nền kinh tế và chịu tác động không nhỏ của sự suy thoái kinh tế toàn cầu, GDP năm 2011 tăng 6,24%; năm 2012 tăng 5,52%; năm 2013 tăng 5,42% và năm 2014 tăng 5,98%; năm 2015 đạt 6,68%, là mức tăng cao nhất trong 5 năm qua, bình quân 5 năm 2011-2015 tăng 5,9%/năm. Nhiều chỉ tiêu về kinh tế không đạt được như: tốc độ tăng GDP bình quân 5,9%/năm so với mục tiêu từ 6,5 - 7%/năm; tổng đầu tư xã hội/GDP, đặc biệt các chỉ tiêu liên quan đến chất lượng tăng trưởng đều chậm được cải thiện. Giai đoạn 2016-2020: tăng trưởng GDP bình quân 5 năm không đạt kế hoạch đề ra do tác động, ảnh hưởng lớn, ngoài dự báo của đại dịch Covid-19, xung đột thương mại Mỹ - Trung, nhiều ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng mạnh, đã làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao, đã dẫn đến tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 không đạt mục tiêu đề ra. Năm 2020 tăng trưởng 2,91%, thấp hơn mục tiêu 6,8%. Kết quả này khiến GDP giai đoạn 5 năm 2016-2020 chỉ tăng bình quân khoảng 5,9% trong khi mục tiêu là 6,8%. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới.

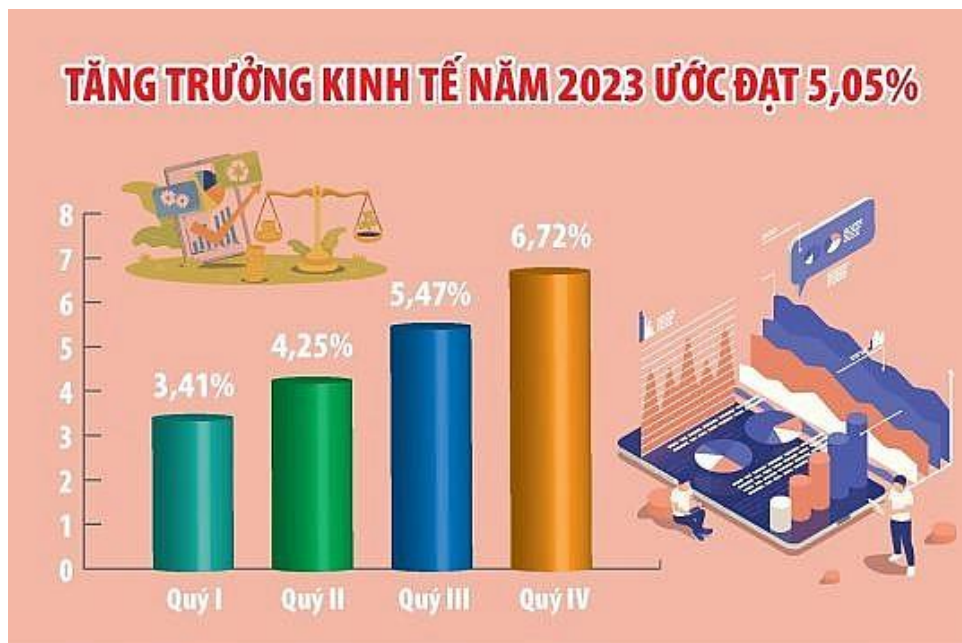
Trong năm 2021, mặc dù nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng GDP của Việt Nam vẫn tăng 2,58% Việt Nam nằm trong nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới, trong khi có nhiều nước tăng trưởng âm. Kinh tế Việt Nam năm 2022 không bị suy thoái sau đại dịch và phục hồi, tăng trưởng mạnh mẽ đã khẳng định được nội lực và khả năng chống chịu khá tốt của nền kinh tế, ước tính đạt mức tăng trưởng 8,02%, đây là mức cao nhất trong vòng 11 năm trở lại đây. Theo dự báo của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), GDP Việt Nam được xếp thứ 5 trong năm 2022 và thứ 3 năm 2023 trong khu vực ASEAN. Theo dự báo được công bố vào tháng 10/2022 của IMF, năm 2022, quy mô GDP của Indonesia dẫn đầu trong khu vực ASEAN, đạt khoảng 1.290 tỷ USD. Xếp sau Indonesia là Thái Lan với 534,76 tỷ USD. Cùng với đó, Malaysia, Singapore, Việt Nam và Philippines có quy mô GDP đạt lần lượt là 434,06 tỷ USD; 423,63 tỷ USD; 413,81 tỷ USD và 401,66 tỷ USD [8].

GDP GIAI ĐOẠN 2011-2022 (%)



Hình 1. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

Năm 2023, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan cho thấy nền kinh tế tiếp tục có xu hướng phục hồi với mức tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước. Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng kinh tế năm 2023 ước đạt 5,05%, trong đó, quý I đạt 3,41%; quý II là 4,25%; quý III là 5,47% và ước quý 4 đạt 6,72%. Tuy không đạt được mục tiêu 6,5% đã đề ra nhưng Việt Nam thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới, được thế giới đánh giá là điểm sáng trong bối cảnh toàn cầu gặp nhiều khó khăn.



Hình 2. GDP của Việt Nam năm 2023. Nguồn Tổng cục thống kê

B. VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Giai đoạn 1975-1985, nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam có được trong thời kỳ này chủ yếu là vốn viện trợ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu - nguồn vốn này có thể xem là vốn viện trợ phát triển (ODA).

Nguồn vốn nước ngoài này nằm trong nguồn vốn ODA chung mà đứng đầu là Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác dành để viện trợ cho các nước trong khối xã hội chủ nghĩa còn gặp khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội và được các nước cung cấp ODA xem là nghĩa vụ quốc tế cao cả nhằm thể hiện tinh thần đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12/11/1996, có hiệu lực từ ngày 23/11/1996, thay thế Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và hai Luật sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990 và 1992. Theo đó, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo các nguyên tắc: Nhà nước Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật Việt Nam, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi; Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thời kỳ 1988-1990 chỉ là thời kỳ khởi động, FDI chưa tác động rõ rệt đến tình hình kinh tế - xã hội nước ta. Thời kỳ năm 1991-1997 đã diễn ra làn sóng FDI lần thứ nhất, vốn thực hiện trung bình của một dự án là 6,28 triệu USD; thời kỳ 1998-2004 là thời kỳ suy thoái của FDI, do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực (1997-1998) vốn thực hiện trung bình của một dự án chỉ còn 4,5 triệu USD; thời kỳ năm 2005 - 2007 đã diễn ra làn sóng FDI lần thứ hai, vốn thực hiện trung bình của một dự án tăng lên là 5,77 triệu USD; thời kỳ 2008- 2011, do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới (2008-2009) đã làm cho nguồn vốn FDI toàn cầu bị thu hẹp, ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam, số dự án, tổng vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện đều bị giảm sút, mãi đến từ năm 2012 trở đi mới bắt đầu có dấu hiệu hồi phục.

Thời kỳ 2011-2015, có 7.966 dự án, tổng vốn đăng ký là 100.335 triệu USD, tổng vốn thực hiện là 59.546,7 triệu USD, như vậy theo thứ tự so với thời kỳ năm 2006-2010 là tăng 29,5%, giảm 47,7%, tăng 33,4%. Thời kỳ 2016-2020, có số dự án là 15.139 dự án, tổng vốn đăng ký là 170.356,6 triệu USD, tổng vốn thực hiện là 92.760 triệu USD, như vậy theo thứ tự so với thời kỳ năm 2011-2015 là tăng 90%, tăng 69,7%, tăng 55,7%.

Trong năm 2020, Việt Nam lần đầu tiên được UNCTAD đưa vào top 20 quốc gia thu hút FDI thế giới. Năm 2021, theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng vốn FDI thực hiện là 19.740 triệu USD, giảm 1,2% so với năm 2020. Năm 2022, vốn FDI thực hiện tại Việt Nam đạt 22.396 triệu USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021, đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 10 năm qua. Có 108 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 6,46 tỷ USD, Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 4,88 tỷ USD... Năm 2023, vốn FDI thực hiện đạt 23.183 triệu USD, tăng 3,5% so với năm trước, là số vốn thực hiện cao nhất tại Việt Nam trong 5 năm qua. Kết quả này có được là do môi trường đầu tư luôn được cải thiện, hấp dẫn với nhiều ưu thế vượt trội. Đồng thời, trong năm 2023, các hoạt động ngoại giao kinh tế của Đảng, Chính phủ được tăng cường, Việt Nam đã nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Nhật Bản và Hoa Kỳ, được kỳ vọng đưa đến làn sóng đầu tư mới, chất lượng vào Việt Nam.

Bảng 1. FDI vào Việt Nam từ năm 1988 - 2023,[6].

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (triệu USD)
1988 -1990	211	1.603,50	-----
1991-1995	1.409	18.379,1	7.153,46
1996-2000	1.724	25.509,6	16.306,73
2001-2005	3.935	20.806,1	13.842,5
2006-2010	6.147	148.074,4	44.635,5
2011-2015	7.966	100.335	59.546,7
2016-2020	15.139	170.356,6	92.760
2021	1.818	38.854,3	19.740
2022	2.169	29.288,2	22.396
2023	3.314	39.390,3	23.183

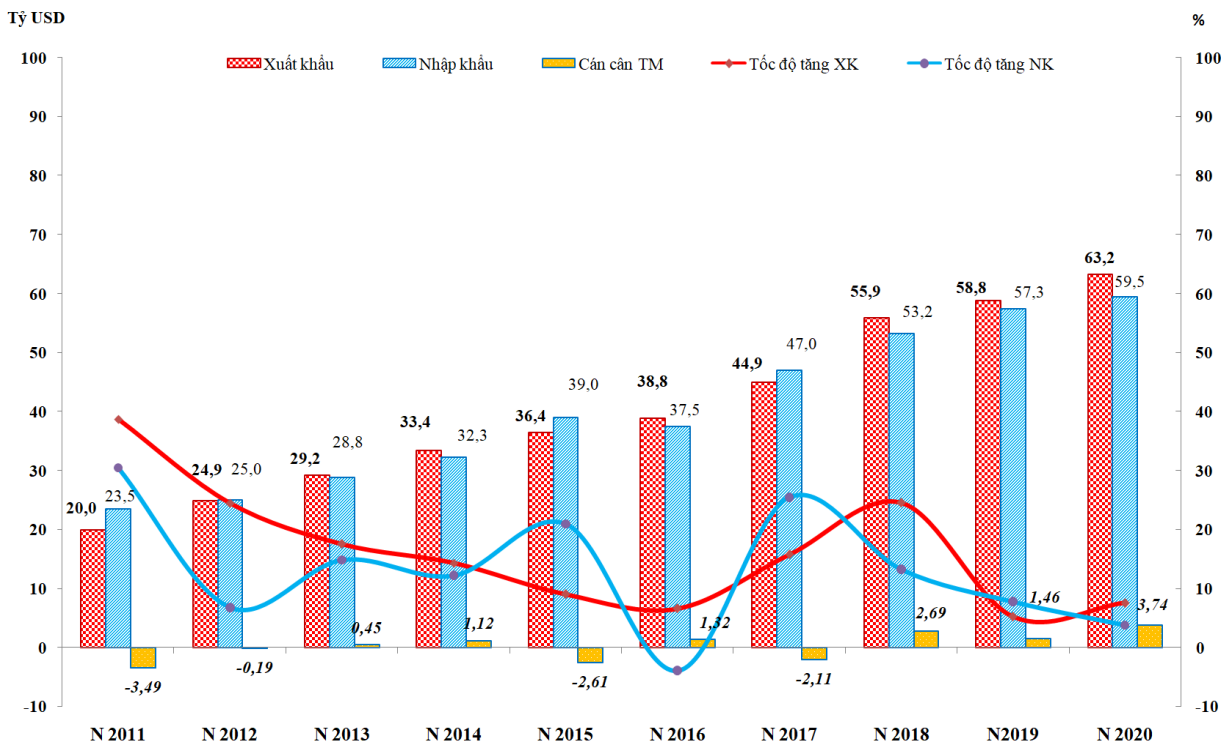
C. VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Việt Nam, từ chỗ thiếu ăn, đã trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng nông thủy sản, cây công nghiệp như tôm, cá, rau củ quả, gạo, hạt điều, cà phê và sản phẩm từ gỗ... luôn duy trì ở mức cao.

Trong giai đoạn 1986-1990, Việt Nam chuyển từ một nền thương nghiệp bao cấp, tự cung tự cấp, một giá, hoạt động ngoại thương chủ yếu đối với các nước xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế đa dạng hóa, đa phương hóa với các nước trên thế giới và đã đạt được những thành tựu to lớn. Phát triển ngoại thương trong giai đoạn này theo xu hướng “mở cửa” từng bước gắn liền với thị trường quốc tế trên nguyên tắc bảo đảm độc lập, chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia và cùng có lợi.

Từ năm 1991 đến nay, theo xu hướng đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu trong tất cả các khu vực kinh tế, các nhóm hàng vào nhiều nước và khối khác nhau, thu hẹp dần khoảng cách giữa tỷ trọng giá trị kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu, tiến đến cân bằng cán cân thương mại và xuất siêu. Từ giai đoạn 1986-2011, Việt Nam gần như luôn nhập siêu, chỉ khác nhau về kim ngạch tuyệt đối và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu. Năm 2012, đã vượt qua Braxin để trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, và vượt qua Thái Lan trong xuất khẩu gạo, mặc dù thu nhập từ xuất khẩu hàng hóa cơ bản có phần giảm sút do đơn giá thấp hơn, năm 2012 Việt Nam xuất siêu 284 triệu USD và là năm đầu tiên Việt Nam xuất siêu. Năm 2015, xuất, nhập khẩu Việt Nam cán mốc trị giá 300 tỷ USD, năm 2017 tổng trị giá xuất nhập khẩu đã đạt mức 400 tỷ USD. Sau đó mỗi hai năm, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng thêm 100 tỷ USD. Có thể thấy, kết quả hoạt động tích cực trong lĩnh vực ngoại thương và duy trì dòng kiều hối mạnh đã giúp cho Việt Nam đảo ngược cán cân thanh toán quốc tế. Điều này cũng giúp cải thiện tình trạng cán cân thanh toán tổng thể, tăng cường nguồn dự trữ ngoại hối và giảm bớt áp lực đối với tỉ giá hối đoái.

Đặc biệt, trong bối cảnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid -19 khiến hoạt động ngoại thương thế giới suy giảm, thì tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 vẫn đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2019; xuất siêu 19,1 tỷ USD - cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016. Với kim ngạch xuất nhập khẩu ấn tượng đã đưa Việt Nam xếp thứ 22 thế giới về quy mô kim ngạch và năng lực xuất khẩu, đứng thứ 26 về quy mô thương mại quốc tế.



Hình 3. Kim ngạch, tốc độ tăng xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại trong 3 tháng đầu năm, giai đoạn 2011-2020. Nguồn: Tổng cục Hải quan.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020, trong đó xuất khẩu tăng 19%, nhập khẩu tăng 26,5% xuất siêu 3,32 tỷ USD. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước. Đây là con số kỷ lục trong nhiều năm

trở lại đây. Trong đó xuất khẩu tăng 10,6%, nhập khẩu tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp xuất siêu. Năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 28 tỷ USD.

III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỂ GÓP PHẦN ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

Kinh tế Việt Nam trong năm 2024 dự báo vừa có thuận lợi đồng thời cũng vừa có khó khăn. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế mở, sẽ chịu tác động lớn nhất là từ bên ngoài, đó là từ các nước lớn có kim ngạch ngoại thương và đầu tư lớn vào Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, đà tăng trưởng kinh tế các nước này đang bị chậm lại. Để góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế Việt Nam trong năm 2024 và những năm tiếp theo cần thực hiện tốt một số nội dung lớn sau đây:

Ổn định kinh tế vĩ mô: Thời gian qua tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, lạm phát tăng, giá dầu thô, giá nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, giá lương thực, thực phẩm trên thị trường thế giới tiếp tục xu hướng tăng cao. Trong nước, thiên tai, thời tiết tác động bất lợi đến sản xuất và đời sống; một số mặt hàng là đầu vào quan trọng của sản xuất như điện, xăng dầu vẫn chưa thực hiện đầy đủ theo cơ chế giá thị trường buộc phải điều chỉnh tăng; mặt khác, chúng ta phải nới lỏng chính sách tiền tệ, tài khoá để ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua. Tình hình trên đây đã làm giá cả tăng cao, tăng nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô của nước ta. Vì vậy, tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội là mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hiện nay. Với tinh thần này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội với 7 nhóm giải pháp chủ yếu như: Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng; thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước; thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, kiềm chế nhập siêu, sử dụng tiết kiệm năng lượng; điều chỉnh giá điện, xăng dầu gắn với hỗ trợ hộ nghèo; tăng cường bảo đảm an sinh xã hội... Nghiên cứu, xây dựng chương trình tổng thể về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2024-2025; kinh tế vĩ mô phải giữ được ổn định, được vận dụng linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực. Trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô mới có thể thực hiện được định hướng các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025 về kinh tế theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII: tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700-5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỷ lệ đô thị hoá khoảng 45%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% (GDP).

Đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô: Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các giải pháp cụ thể mới để triển khai các Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ tăng trưởng theo chiều rộng chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã chỉ rõ: nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; cần tiếp tục triển khai, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài; tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường: Luật đất đai, Luật kinh doanh bất động sản, Luật nhà ở, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật cạnh tranh ...

Chính sách tiền tệ: Chính sách tiền tệ (CSTT) quốc gia là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô của nhà nước. Việt Nam hậu Covid-19 đang điều hành CSTT theo hướng linh hoạt, chủ động kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng và các cân đối lớn của nền kinh tế. CSTT lấy tỷ giá hối đoái làm mục tiêu là một giải pháp có tính lịch sử lâu dài, tỷ giá hối đoái luôn có sự thay đổi theo thời gian vì nó phụ thuộc nhiều vào giá trị đồng ngoại tệ mạnh là USD. Trước sức ép tăng tỷ giá USD/VND do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) liên tục tăng lãi suất từ cuối quý I/2022 và tốc độ tăng giá của đồng USD, ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã triển khai nhiều công cụ hỗ trợ, đồng thời bán ra lượng lớn hơn 20 tỷ USD. Điều này đã làm cho dự trữ ngoại hối sụt giảm mạnh, thị trường ngoại tệ từ thừa cung chuyển sang thiếu cung ngoại tệ nhanh chóng. Đến cuối quý II/2022, thời điểm giữa tháng 7/2022, NHNN có điều chỉnh chuyển từ hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn sang hợp đồng giao ngay và tăng giá bán lên mức 23.400 đồng/USD (thêm 150 đồng). Trong quý III/2022, liên tục trong tháng 9 và tháng 10, NHNN đã có thêm 6 lần đưa ra thông báo về việc can thiệp tỷ giá. Theo đó, giá bán USD được điều chỉnh tăng lên mức 24.870 đồng/USD, đưa mức mất giá của tiền Đồng lên 8,6%, cao nhất trong nhiều năm qua (Hình). Đồng thời, NHNN cũng dừng niêm yết giá USD mua vào và kéo dài kỳ hạn các hợp đồng bán ngoại tệ trước đó từ 3 tháng lên 6 tháng và quyết định điều chỉnh biên độ tỷ giá giao ngay USD/VND từ mức +3% lên +5% (từ ngày 17/10/2022), nhằm tạo dư địa cho tỷ giá diễn biến linh hoạt, hấp thu các cú sốc bên ngoài. Sức ép gia tăng tỷ giá đã tạo áp lực tăng lãi suất, NHNN phải tăng lãi suất để hạn chế

người dân và doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng để mua ngoại tệ đẩy tỷ giá tăng cao hơn. Theo đó, NHNN đã 2 lần điều chỉnh lãi suất vào ngày 23/9/2022 và ngày 25/10/2022, đều tăng thêm 1 điểm % các loại lãi suất điều hành và trần lãi suất tiền gửi dưới 6 tháng. Mức điều chỉnh 1 điểm % cao hơn nhiều dự báo của thị trường và tương đối lớn so với các quyết định trước đó, thể hiện thông điệp “CSTT chặt chẽ” của NHNN. Việc thắt chặt tiền tệ quyết liệt của NHNN được đánh giá hơn cả CSTT của Fed (mỗi lần chỉ tăng 0,25 điểm %), đã tạo ra cú sốc mạnh mẽ cho toàn thị trường. Ngay sau quyết định của NHNN, tất cả các ngân hàng thương mại (NHTM) đồng loạt tăng lãi suất huy động ở tất cả kỳ hạn với mức tăng phổ biến mạnh mẽ từ 0,8-1 điểm %. Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất cho vay VND qua đêm tăng vọt lên 8,44%/năm, mức cao nhất trong 10 năm qua. Đến giữa tháng 12/2022 lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại 4 NHTM Nhà nước đã chạm mức 7,4%-8%; các NHTM tư nhân lớn ở mức 8,5%-9%/năm và trên 9%/năm với số tiền gửi lớn; các NHTM tư nhân nhỏ ở mức 10%-11%/năm. Cuối tháng 12/2022 đã tăng lãi suất huy động dừng lại với lãi suất huy động cao nhất xuống dưới mức 9,5%/năm, được cho là mức rất cao so với thị trường khu vực và thế giới. Như vậy, việc điều hành CSTT năm 2022 đã có những thành công nhất định và đóng góp quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô như kiểm soát lạm phát ở mức thấp (bình quân 3,15%); tăng trưởng kinh tế phục hồi ở mức cao (8,02%); tăng trưởng tín dụng 14,5%; thị trường tiền tệ, ngoại hối cơ bản ổn định, thanh khoản hệ thống cơ bản được bảo đảm... Tuy nhiên, những thành công này đã phải đánh đổi bằng những cú sốc tăng tỷ giá, lãi suất cao và vô hình chung đã làm tăng rủi ro, tác động tiêu cực cho kinh tế vĩ mô và hệ thống doanh nghiệp ở những năm sau [10]. Từ đầu năm 2023, Chính phủ chỉ đạo quyết liệt chuyển hướng từ điều hành CSTT “chặt chẽ” sang “nới lỏng”, mở rộng hơn, khuyến khích tăng trưởng tín dụng, giảm lãi suất, ưu tiên cho mục tiêu tháo gỡ khó khăn giải cứu doanh nghiệp, hỗ trợ tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô. Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, đồng bộ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của chính sách tiền tệ, theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro, Yên Nhật để điều hành tỷ giá kịp thời; các ngân hàng thương mại cần tiếp tục giảm lãi suất cho vay với các lĩnh vực ưu tiên...

Chính sách đầu tư: Mặc dù cơ hội đón FDI là rất lớn nhưng cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư FDI đang ngày càng quyết liệt nhất là trong bối cảnh nguồn cung vốn hạn chế và ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, các quốc gia đều tranh thủ thu hút nguồn lực bên ngoài để duy trì và phục hồi nền kinh tế. Do đó, cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ phát triển, công nghệ và lao động đang ngày càng gay gắt. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung tìm ra các biện pháp có thể phát triển các ngành dịch vụ theo chiều sâu; tạo thêm động lực tốt cho việc tăng năng suất khu vực dịch vụ lẫn khu vực sản xuất kinh doanh cùng nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như rà soát, bổ sung quỹ đất sạch; rà soát lại quy hoạch điện; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; bổ sung chính sách để phát triển công nghiệp hỗ trợ; xây dựng các quy định, tiêu chuẩn như một bộ lọc mới nhằm lựa chọn các nhà đầu tư FDI có công nghệ tiên tiến, có khả năng chống chịu sức ép từ bên ngoài để phát triển bền vững và bảo đảm an ninh quốc gia. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 50-NQ/TW, ngày 20/8/2019, của Bộ Chính trị “Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030” và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới; nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư. Trong nội dung của phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã chỉ rõ: Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.

IV. KẾT LUẬN

Với 38 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam tuy vẫn còn tồn tại những hạn chế, nhưng cũng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, toàn diện, đặc biệt là phát triển kinh tế, từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, qua quá trình phấn đấu, chuyển đổi mô hình, hoàn thiện môi trường thể chế, kinh doanh, hội nhập kinh tế sâu rộng, đến nay nền kinh tế nước ta từng bước gia tăng về quy mô; được xếp vào hàng ngũ các nền kinh tế có mức tăng trưởng cao trên thế giới. Những thành tựu này đã tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, đây là nhân tố quyết định thành công của đổi mới, khích lệ, động viên nhân dân tiếp tục hưởng ứng, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước với những bước tiến cao hơn. Thành tựu này được các nước trong khu vực cũng như các đối tác có quan hệ với Việt Nam thừa nhận, đây cũng là một thuận lợi trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Hồng Hải (2007), Định hướng phát triển ngoại thương của nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Tạp chí Khoa học chính trị, tháng 12/2007.

Nguyễn Hồng Hải (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Đại thắng mùa xuân 1975 và 40 năm phát triển đất nước”, Trường Đại học Bách khoa TP.HCM tháng 12/2015.

Phạm Xuân Nam (2010), kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của Việt Nam ở thời kỳ đổi mới, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12, năm 2010.

Hà Huy Ngọc (2024), *kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024*, Tạp chí Cộng sản, số 1030, tháng 1, năm 2024.

Võ Hồng Phúc (2006), *những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2006.

Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2023*.

Tổng Cục thống kê (2021), *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2021*.

Tác giả, tên bài viết, <https://finance24h.vn/thoi-su/gdp-viet-nam-nam-2022-xep-thu-may-the-gioi-theo-du-bao-moi-nhat-cua-imf-.html>. Ngày truy cập 10/06/2024.

<https://www.gso.gov.vn/su-kien/2020/09/23410/>. Ngày truy cập 10/06/2024.

<https://kinhtevadubao.vn/thach-thuc-va-rui-ro-trong-dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-da-muc-tieu-va-noi-long-trong-boi-can-hoi-28242.html>. Ngày truy cập 28/09/2024.

OVERVIEW OF VIETNAM'S REMARKABLE ECONOMIC DEVELOPMENT ACHIEVEMENTS SINCE THE INNOVATION PERIOD

Nguyen Hong Hai, Nguyen De Thuy

The 94-year development history of the Communist Party of Vietnam has witnessed breakthroughs in economic development thinking. By recognizing the commodity economy and transitioning to the market economy as a powerful tool for growth, the Party has demonstrated that this economic model is a product of human civilization rather than just capitalism. This shift in thinking has paved the way for Vietnam's development in all aspects, particularly in the economic field. This article provides an overview of the country's economic growth rate, foreign direct investment (FDI) attraction, and foreign trade activities since the innovation period. From there, some policy recommendations will be proposed to contribute to boost Vietnam's economic development in 2024 and the following years.

Keywords: achievements, economic development, innovation period.



Nguyễn Hồng Hải: Tốt nghiệp cử nhân ngành Kinh tế chính trị năm 1984 tại Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM. Thạc sỹ kinh tế năm 1999 tại trường Đại học Khoa xã hội và Nhân văn Hà Nội. Tiến sỹ kinh tế năm 2009 tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM; từng là giảng viên Trường Đại học An ninh nhân dân TP.HCM, Trường Đại học Nông lâm TP.HCM. Từ năm 2011 đến nay là giảng viên, trưởng khoa Lý luận chính trị của Trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học TP.HCM.



Nguyễn Đê Thủy: Tốt nghiệp cử nhân ngành Kinh tế chính trị năm 1984 tại Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM. Thạc sỹ kinh tế năm 1999 tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội; từng là giảng viên, Phó trưởng khoa, Khoa học ứng dụng Trường Đại học Bách khoa TP.HCM. Từ năm 2018 đến nay là giảng viên cơ hữu tại Trường Đại học Ngoại ngữ- Tin học TP.HCM.